

Số: 01 /TB- MNTT

Việt Hưng, ngày 13 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng lương và các khoản thu nhập khác của CBGVNV tháng 04 năm 2026

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường mầm non Thượng Thanh thông báo về việc niêm yết công khai bảng lương và các khoản thu nhập khác của CBGVNV tháng 4 năm học 2025 - 2026 như sau:

- Biểu mẫu công khai: chi tiết theo bảng lương kèm theo thông báo.
- Địa điểm niêm yết: Bảng công khai phòng hành chính trường mầm non Thượng Thanh.
- Hình thức niêm yết: Niêm yết tại bảng công khai phòng hành chính trường MN Thượng Thanh; cổng thông tin điện tử: [mntuongthanh.longbien.edu.vn](http://mnthuongthanh.longbien.edu.vn)
- Thời gian niêm yết: Từ ngày 13 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2026.
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai.
- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc theo số điện thoại: 024.38772996, email: [mntuongthanh@longbien.edu.vn](mailto:mnthuongthanh@longbien.edu.vn).
- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời.

Nơi nhận:

- Ban công khai
 - CBGVNV
 - Lưu: VT (02).
- } để thực hiện;



Nguyễn Thị Thanh Hòa

TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 4 NĂM 2026 (2.340.000)

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH 10,5%	Tổng số tiền thực lĩnh	Ký nhận
		HS	Thành tiền	Trừ BH 10,5%	Thực lĩnh	Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp thâm niên nhà giáo				PC ưu đãi nghề		PC trách nhiệm				
						HS	Thành tiền	Trừ BH 10,5%	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH 10,5%	Thực lĩnh	HS	Thực lĩnh	HS	Thực lĩnh			
1	Nguyễn Thị Thanh Hòa	3,99	9.336.600	886.977	8.449.623	0,50	1.170.000	111.150	1.058.850	0,8980	2.101.320	199.625	1.901.695	1,5715	3.677.310			1.197.752	15.087.478	
2	Vũ Ngọc Bích	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	0,5614	1.313.676	137.936	1.175.740	1,4035	3.284.190			1.123.193	12.858.073	
3	Nguyễn Thị Thanh Giang	4,27	9.991.800	1.049.139	8.942.661					1,0675	2.497.950	262.285	2.235.665	1,4945	3.497.130			1.311.424	14.675.456	
4	Lê Thị Tuyết Mai	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					0,6570	1.537.380	161.425	1.375.955	1,2775	2.989.350			1.058.230	12.009.500	
5	Đinh Thị Hoài	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,6969	1.630.746	171.228	1.459.518	1,0605	2.481.570			915.699	10.286.817	
6	Trần Thị Thu Hằng	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,5454	1.276.236	134.005	1.142.231	1,0605	2.481.570	0,2	468.000	878.476	10.437.530	
7	Phạm Thị Khoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,5661	1.324.674	139.091	1.185.583	1,1655	2.727.270	0,2	468.000	957.272	11.354.872	
8	Bùi Hồng Ngân	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5490	1.284.660	134.889	1.149.771	1,2810	2.997.540			1.034.151	11.812.449	
9	Đào Thị Phương	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,1690	2.735.460			935.527	10.709.717	
10	Nguyễn Thị Thanh Huệ	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,0605	2.481.570			841.252	9.652.244	
11	Phạm Thị Thanh Hà	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3636	850.824	89.337	761.487	1,0605	2.481.570			833.808	9.588.786	
12	Đinh Thị Ngọc Dung	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,3996	935.064	98.182	836.882	1,1655	2.727.270			916.363	10.538.171	
13	Nguyễn Thị Lý	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,3996	935.064	98.182	836.882	1,1655	2.727.270	0,2	468.000	916.363	11.006.171	
14	Hoàng Thị Thu Hương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3333	779.922	81.892	698.030	1,0605	2.481.570			826.363	9.525.329	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BII 10,5%	Tổng số tiền thực lĩnh	Ký nhận
		HS	Thành tiền	Trừ BII 10,5%	Thực lĩnh	Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp thâm niên nhà giáo				PC ưu đãi nghề		PC trách nhiệm				
						HS	Thành tiền	Trừ BII 10,5%	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BII 10,5%	Thực lĩnh	HS	Thực lĩnh	HS	Thực lĩnh			
15	Chu Thị Thanh Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,2997	701.298	73.636	627.662	1,1655	2.727.270			891.817	10.328.951	
16	Lê Thị Ngọc	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781					0,2136	499.824	52.482	447.342	0,9345	2.186.730	0,2	468.000	708.501	8.693.853	
17	Dinh Mỹ Linh	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					0,1687	394.758	41.450	353.308	0,8435	1.973.790			633.587	7.374.361	
18	Trịnh Thị Phương Thảo	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,1632	381.888	40.098	341.790	0,9520	2.227.680			708.402	8.265.966	
19	Nguyễn Thị Phương Mai	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138											0,2	468.000	899.262	8.133.138	
	Tổng cộng	62,50	146.250.000	15.262.884	130.987.116	0,9	1.989.000	197.145	1.791.855	8,7441	20.461.194	2.127.412	18.333.782	20,8915	48.886.110	1,0	2.340.000	17.587.441	202.338.863	

Số tiền (Bằng chữ) : Hai trăm linh hai triệu ba trăm ba mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng.

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Mai

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hòa

TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NĐ111 THÁNG 4 NĂM 2026

DVT : Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền công			Phụ cấp trách nhiệm		Tổng trừ các khoản BH 10.5%	Tổng số tiền thực lĩnh	Ký nhận
			Thành tiền	Trừ 10,5% BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh			
1	Phùng Minh Tâm	Bảo vệ	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
2	Phùng Văn Kỳ	Bảo vệ	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
3	Nguyễn Thanh Tùng	Bảo vệ	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
4	Nguyễn Thị Liên	NV nuôi dưỡng	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
5	Ngô Thị Thùy Liên	NV nuôi dưỡng	5.310.000	557.550	4.752.450	0,2	468.000	557.550	5.220.450	
6	Phạm Quang Tiến	NV nuôi dưỡng	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
7	Hoàng Thị Tuyết Ngọc	NV nuôi dưỡng	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
8	Phạm Thị Cẩm Vân	Giáo viên	5.310.000	557.550	4.752.450			557.550	4.752.450	
Tổng cộng			42.480.000	4.460.400	38.019.600	0,2	468.000	4.460.400	38.487.600	

Số tiền (Bằng chữ) : Ba mươi tám triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm đồng.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Mai

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hòa

TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

BẢNG NHẬN TIỀN KHOẢN CÔNG TÁC PHÍ THÁNG 4 NĂM 2026

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền	Ký nhận
1	Nguyễn Thị Phương Mai	Kế toán	500.000	
2	Hoàng Thị Tuyết Ngọc	Nhân viên nuôi dưỡng kiêm văn thư	500.000	
Tổng cộng			1.000.000	

Số tiền (Bằng chữ) : Một triệu đồng.

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Mai

Ngày 13 tháng 4 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hòa

TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM BÁN TRÚ + THỨ 7 THÁNG 03/2026**

DVT : Đồng

TT	Họ tên	Chức vụ	Bán trú			Thứ 7			Tổng tiền	Ký nhận
			Số công	Số tiền/công	Tổng	Số công	Số tiền/công	Tổng		
1	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hiệu trưởng	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
2	Vũ Ngọc Bích	P.Hiệu trưởng	17	101.900	1.732.300	1	500.000	500.000	2.232.300	
3	Nguyễn Thị Thùy Linh	P.Hiệu trưởng	21	101.900	2.139.900	2	500.000	1.000.000	3.139.900	
4	Nguyễn T Thanh Giang	Giáo viên	21,5	101.900	2.190.850	2	500.000	1.000.000	3.190.850	
5	Lê Thị Tuyết Mai	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
6	Đinh Thị Hoài	Giáo viên	21	101.900	2.139.900	2	500.000	1.000.000	3.139.900	
7	Trần Thị Thu Hằng	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	
8	Phạm Thị Khoa	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	
9	Bùi Hồng Ngân	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	
10	Đào Thị Phượng	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
11	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Giáo viên	20,5	101.900	2.088.950	1	500.000	500.000	2.588.950	
12	Phạm Thị Thanh Hà	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	
13	Đinh Thị Ngọc Dung	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
14	Nguyễn Thị Lý	Giáo viên	21,5	101.900	2.190.850	1	500.000	500.000	2.690.850	
15	Hoàng Thị Thu Hương	Giáo viên	21,5	101.900	2.190.850	1	500.000	500.000	2.690.850	
16	Chu Thị Thanh Hoa	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
17	Lê Thị Ngọc	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
18	Đinh Mỹ Linh	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	

TT	Họ tên	Chức vụ	Bán trú			Thứ 7			Tổng tiền	Ký nhận
			Số công	Số tiền/công	Tổng	Số công	Số tiền/công	Tổng		
19	Trịnh Thị Phương Thảo	Giáo viên	22	101.900	2.241.800	1	500.000	500.000	2.741.800	
20	Phạm Thị Cẩm Vân	Giáo viên HĐ	22	101.900	2.241.800	2	500.000	1.000.000	3.241.800	
21	Nguyễn Thị Phương Mai	Kế toán	21,5	101.900	2.190.850	1	500.000	500.000	2.690.850	
22	Nguyễn Thị Liên	NV nuôi	22	101.900	2.241.800	3	500.000	1.500.000	3.741.800	
23	Ngô Thị Thùy Liên	NV nuôi	21,5	101.900	2.190.850	3	500.000	1.500.000	3.690.850	
24	Phạm Quang Tiến	NV nuôi	19	101.900	1.936.100	2	500.000	1.000.000	2.936.100	
25	Hoàng Thị Tuyết Ngọc	NV nuôi	21	101.900	2.139.900	2	500.000	1.000.000	3.139.900	
26	Phùng Minh Tâm	Bảo vệ	7	101.900	713.300				713.300	
27	Phùng Văn Kỳ	Bảo vệ	8	101.900	815.200				815.200	
28	Nguyễn Thanh Tùng	Bảo vệ	7	101.900	713.300				713.300	
	Tổng cộng		557		56.758.300	40		20.000.000	76.758.300	

Số tiền (Bằng chữ) : Bảy mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng.

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Mai

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hòa

TRƯỜNG MẦM NON THƯỢNG THANH

DANH SÁCH CHI HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN TRỢ GIẢNG MÔN TIẾNG ANH, NĂNG KHIẾU THÁNG 03/2026

DVT : Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Môn Tiếng Anh			Môn năng khiếu (Mỹ thuật, võ thuật, VĐ theo nhạc, GD thể chất)			Tổng cộng	Ký nhận
			Số ca	Số tiền/ca	Thành tiền	Số ca	Số tiền/ca	Thành tiền		
I	HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ				1.093.600			674.100	1.767.700	
1	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hiệu trưởng			273.400			168.500	441.900	
2	Vũ Ngọc Bích	P.Hiệu trưởng			218.700			134.800	353.500	
3	Nguyễn Thị Thùy Linh	P.Hiệu trưởng			218.700			134.800	353.500	
4	Nguyễn Thị Phương Mai	Kế toán			191.400			118.000	309.400	
5	Lê Thị Tuyết Mai	Thủ quỹ			191.400			118.000	309.400	
II	HỖ TRỢ CHO GV TRỢ GIẢNG		24		1.915.200	28		1.178.800	3.094.000	
1	Nguyễn Thị Lý	GV lớp A1	5	79.800	399.000	5	42.100	210.500	609.500	
2	Chu Thị Thanh Hoa	GV lớp A2	3	79.800	239.400	5	42.100	210.500	449.900	
3	Đinh Thị Ngọc Dung	GV lớp B1	4	79.800	319.200	4	42.100	168.400	487.600	
4	Lê Thị Ngọc	GV lớp B2	4	79.800	319.200	8	42.100	336.800	656.000	
5	Bùi Hồng Ngân	GV lớp C1	2	79.800	159.600	2	42.100	84.200	243.800	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Môn Tiếng Anh			Môn năng khiếu (Mỹ thuật, võ thuật, VĐ theo nhạc, GD thể chất)			Tổng cộng	Ký nhận
			Số ca	Số tiền/ca	Thành tiền	Số ca	Số tiền/ca	Thành tiền		
6	Trần Thị Thu Hằng	GV lớp C2	6	79.800	478.800	4	42.100	168.400	647.200	
Tổng cộng(I+II)			24		3.008.800	28		1.852.900	4.861.700	

Số tiền (Bằng chữ) : Bốn triệu tám trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Mai

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hòa